

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO  
TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**  
**Ngày 30/7/2020**

## **THÔNG TƯ**

### **BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

**Điều 3.** Các cơ sở đào tạo thực hiện chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện trong giai đoạn chuyên tiếp đến 12 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Sau thời điểm này, cơ sở đào tạo phải cập nhật, phát triển chương trình đào tạo và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Việc mở các chương trình đào tạo mới tại các cơ sở đào tạo phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Viện

trường viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Phúc**

**QUY ĐỊNH**

**VỀ CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGDĐT Ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo trình độ giáo dục đại học về mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng tối thiểu, cấu trúc và các yêu cầu tối thiểu thực hiện chương trình đào tạo gồm quy trình, tổ chức xây dựng, thẩm định, quy trình cập nhật, tổ chức đánh giá và công khai thông tin chương trình đào tạo.
2. Thông tư áp dụng đối với đại học, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và tổ chức, cá nhân có liên quan.
3. Thông tư không áp dụng đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Chương trình đào tạo** bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, khoá đào tạo nhằm đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo.

**2. Học phần**

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, để người học tích lũy thuận lợi trong quá trình học tập, nội dung được phân bố đều và giảng dạy trọn vẹn trong một học kỳ. Nội dung mỗi học phần phải được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng

tổ hợp từ nhiều môn học và gắn với một trình độ theo năm học thiết kế. Mỗi học phần phải được quy định bằng một mã số riêng.

b) Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc chứa đựng nội dung học tập chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc người học phải tích lũy đầy đủ; Học phần tự chọn chứa đựng những nội dung cần thiết, người học tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo.

### 3. Tín chỉ

a) Tín chỉ là đơn vị học tập để tính khối lượng học tập của người học để đạt được mục tiêu học tập mong muốn.

b) Một tín chỉ được quy định bằng 45 giờ học tập của người học, gồm (tối thiểu) 15 tiết lên lớp học lý thuyết và 30 giờ tự học (đọc tài liệu, làm bài tập, viết tiểu luận,...); hoặc 30 hay 45 tiết học thực hành, thực tập trên lớp (thảo luận, làm bài tập, làm đồ án...), tại phòng thí nghiệm, tại cơ sở sản xuất dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, cán bộ phụ trách chuyên môn; hoặc 45 giờ tự học (làm đồ án, bài tập lớn,...). Trường hợp một tín chỉ là 30 tiết học thực hành, thực tập, cần bổ sung 15 giờ tự học.

c) Một tiết học được tính bằng 50 phút và áp dụng đối với hình thức nghe giảng (trên lớp), thảo luận, phụ đạo, thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn, trực tiếp của giảng viên, cán bộ phụ trách chuyên môn. Giờ tự học của người học được tính bằng 60 phút và áp dụng cho các hình thức tự học, đọc tài liệu, làm bài tập, viết tiểu luận, làm đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp.

d) Giảng viên phải mô tả trong đề cương chi tiết học phần tất cả các nội dung tự học của người học và phải chấm (hoặc chữa) các sản phẩm tự học của người học.

đ) Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Viện trưởng các viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là Thủ trưởng cơ sở đào tạo) quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần phù hợp với đặc điểm của cơ sở đào tạo và quy định tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

4. **Giáo dục đại cương** là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết nhằm giúp người học có tầm nhìn rộng, thế giới quan khoa học và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; có đạo đức tốt, nhận thức trách nhiệm công dân, hình thành thói quen học suốt đời.

5. **Giáo dục chuyên nghiệp** là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết giúp hình thành những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu cho người học.

6. **Cơ sở ngành** là những nội dung học tập tối thiểu bắt buộc người học phải có để học được kiến thức chuyên môn.

7. **Ngành chính** là những nội dung học tập tối thiểu liên quan đến nghề nghiệp chính (ngành chính) mà người học được đào tạo.

8. **Ngành phụ** là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết liên quan đến ngành thứ hai mà người học được đào tạo.

9. **Chuẩn chương trình đào tạo** là những quy định tối thiểu về mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, cấu trúc về chương trình đào tạo để các cơ sở đào tạo phát triển thành

các chương trình đào tạo cụ thể. Chuẩn chương trình đào tạo xác định sự khác biệt về chương trình tương ứng với các trình độ đào tạo khác nhau, các ngành đào tạo khác nhau, bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở đào tạo khi phát triển chương trình đào tạo để tạo ra những nét đặc trưng riêng, đồng thời đảm bảo người học tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu hiện tại của nghề nghiệp và xã hội. Chuẩn chương trình đào tạo được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và mục tiêu giáo dục đại học từng giai đoạn.

### **Điều 3. Mục đích ban hành Chuẩn chương trình đào tạo**

1. Là cơ sở để cơ sở đào tạo tổ chức xây dựng, thực hiện và đánh giá chương trình đào tạo bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành.
2. Làm căn cứ để các cơ sở đào tạo thực hiện công nhận lẫn nhau giữa các chương trình đào tạo.
3. Làm căn cứ để cơ sở đào tạo thực hiện công khai, minh bạch thông tin về chương trình đào tạo và thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật số 34/2018/QH14 và quy định pháp luật liên quan.
4. Làm căn cứ để các tổ chức kiểm định chất lượng đánh giá ngoài chương trình đào tạo.
5. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra và các bên liên quan giám sát hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo.

## **Chương II**

### **CÁC TIÊU CHÍ CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **Điều 4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

1. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải được xác định từ đánh giá nhu cầu, lấy ý kiến các bên liên quan trong và ngoài cơ sở đào tạo và phải bảo đảm tính nhất quán, phản ánh được yếu tố chính kết quả giáo dục đại học phù hợp với mục tiêu, chiến lược của cơ sở đào tạo theo trình độ, ngành đào tạo quốc gia và thông lệ quốc tế, phải phù hợp với chuẩn đầu ra và chuẩn chương trình của ngành đào tạo được Nhà nước ban hành.
2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo bảo đảm đảm toàn bộ mục tiêu học tập gắn với trình độ, nhóm ngành, ngành đào tạo cụ thể phải đạt được của người học khi tốt nghiệp.
3. Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo phải định hướng lựa chọn cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo, các phương thức thực hiện và đánh giá chương trình đào tạo.
4. Chuẩn đầu ra (learning outcomes) chương trình đào tạo phải có tuyên bố (statement) rõ ràng về kết quả học tập phải đạt được của người học. Chuẩn đầu ra phải được xây dựng dựa trên mục tiêu chương trình đào tạo, bảo đảm tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo theo nhóm ngành, ngành đào tạo cụ thể.

#### **Điều 5. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo**

1. Khối lượng học tập đối với từng trình độ giáo dục đại học như sau:

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Tên văn bằng tốt nghiệp</b>	<b>Khối lượng học tập tối thiểu toàn khóa (tín chỉ)</b>
Đại học	Cử nhân	120
Thạc sĩ	Thạc sĩ	60

Tiến sĩ	Tiến sĩ	90 tín chỉ đối với người có bằng thạc sĩ 120 tín chỉ đối với người có bằng cử nhân
Chuyên sâu đặc thù	Kỹ sư, kiến trúc sư, dược sĩ, bác sĩ thú y	150
	Bác sĩ	180

2. Khối lượng học tập đối với từng trình độ giáo dục đại học quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

## **Điều 6. Cấu trúc chương trình đào tạo**

### 1. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học

a) Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên sâu đặc thù gồm nội dung giáo dục đại cương và nội dung giáo dục chuyên nghiệp. Nội dung giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: nội dung cơ sở ngành, nội dung ngành chính, nội dung ngành phụ (nếu có), nội dung nghiệp vụ sư phạm (đối với chương trình đào tạo giáo viên), nội dung bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp (nếu có). Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định tỷ lệ số tín chỉ tự chọn trong nội dung ngành chính, nội dung ngành phụ hoặc kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo.

b) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân phải bảo đảm tối thiểu 24 tín chỉ đối với nội dung giáo dục đại cương, 30 tín chỉ đối với nội dung ngành chính và 15 tín chỉ đối với nội dung ngành phụ (nếu có). Nếu chương trình đào tạo có cấu trúc kiểu song ngành thì nội dung học tập của ngành chính thứ hai phải bảo đảm tối thiểu 30 tín chỉ và khối lượng học tập của toàn bộ chương trình đào tạo tối thiểu 150 tín chỉ.

c) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo cấp bằng chuyên sâu, đặc thù có tổng tối thiểu là 150 tín chỉ đối với toàn bộ chương trình thì phải bảo đảm tối thiểu 24 tín chỉ đối với nội dung giáo dục đại cương, 45 tín chỉ đối với nội dung ngành chính và 15 tín chỉ đối với nội dung ngành phụ (nếu có).

d) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo cấp bằng chuyên sâu, đặc thù có tổng tối thiểu là 180 tín chỉ đối với toàn bộ chương trình thì phải bảo đảm tối thiểu 24 tín chỉ đối với nội dung giáo dục đại cương, 60 tín chỉ đối với nội dung ngành chính và 15 tín chỉ đối với nội dung ngành phụ (nếu có).

### 2. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

a) Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm nội dung học tập về chuyên ngành và hướng chuyên sâu để phát triển và áp dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nghề nghiệp của người học.

b) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải bảo đảm tối thiểu nội dung học tập đối với chuyên ngành là 12 tín chỉ, nội dung học tập hướng chuyên sâu là 12 tín chỉ và luận văn là 24 tín chỉ.

c) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng phải bảo đảm tối thiểu nội dung học tập đối với chuyên ngành là 8 tín chỉ, nội dung học tập theo hướng chuyên sâu là 28 tín chỉ và báo cáo dự án hoặc dự án nghiên cứu là 12 tín chỉ.

### 3. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

- a) Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm nội dung học tập về chuyên ngành và hướng chuyên sâu để phát triển khoa học, công nghệ thông qua suy luận khoa học và nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp của người học
- b) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có khối lượng tối thiểu toàn chương trình là 90 tín chỉ, phải bảo đảm nội dung học tập đối với chuyên ngành là 9 tín chỉ, nội dung học tập theo hướng chuyên sâu là 9 tín chỉ và luận án là 60 tín chỉ.
- c) Nội dung học tập tối thiểu (số tín chỉ) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ với khối lượng tối thiểu toàn chương trình là 120 tín chỉ phải bảo đảm nội dung học tập đối với chuyên ngành là 21 tín chỉ, nội dung học tập theo hướng chuyên sâu là 21 tín chỉ và luận án là 60 tín chỉ.
- d) Luận án thực hiện với đầu vào là người có bằng thạc sĩ hay cử nhân cần phải bảo đảm cùng một tiêu chuẩn và yêu cầu chất lượng.

### **Chương III**

## **YÊU CẦU TỐI THIỂU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **Điều 7. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo**

1. Bước 1: Khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan chính yếu (nhà trường, nhà khoa học chuyên môn, giảng viên; đại diện nhà tuyển dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp; người đã tốt nghiệp, sinh viên năm cuối) về thực trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực đối với ngành đào tạo, về mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, kết hợp với yêu cầu về chuẩn chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này.
2. Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chính của cơ sở đào tạo, chuẩn chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; đáp ứng nhu cầu nhân lực đối với ngành đào tạo.
3. Bước 3: Xây dựng cấu trúc chương trình đào tạo (các khối kiến thức, các học phần và số tín chỉ, trình tự logic các học phần, kế hoạch giảng dạy) đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và bảo đảm mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định.
4. Bước 4: Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành, của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài và chuẩn chương trình đào tạo theo từng ngành, nhóm ngành cụ thể để hoàn thiện chương trình đào tạo.
5. Bước 5: Xây dựng đề cương chi tiết học phần dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân nhiệm cho học phần; ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo đối với từng khóa học. Hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá được thiết kế trong chương trình đào tạo phải đảm bảo tương thích để đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
6. Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo.
7. Bước 7: Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng.

8. Bước 8: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực, ngành đào tạo và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

### **Điều 8. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo**

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc thực hiện các khoản 1 và 8 Điều 7 Quy định này và ra quyết định thành lập tổ soạn thảo chương trình đào tạo (sau đây gọi là Tổ soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trưởng đơn vị chuyên môn trực thuộc để thực hiện các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 7 Quy định này.

2. Thành phần Tổ soạn thảo là những người am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo bao gồm: đại diện đơn vị chuyên môn liên quan, đại diện phòng đào tạo, một số giảng viên đúng ngành, chuyên ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục và các thành phần liên quan khác theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo và đại diện một số doanh nghiệp/ cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành, chuyên ngành. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định tiêu chuẩn, số lượng thành viên tham gia Tổ soạn thảo.

### **Điều 9. Quy trình thẩm định và ban hành chương trình đào tạo**

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) theo đề nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định có ít nhất 5 thành viên là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành, chuyên ngành đào tạo với chương trình cần thẩm định; trong đó có ít nhất một người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo; các thành viên Tổ soạn thảo không tham gia Hội đồng thẩm định. Khuyến khích các cơ sở đào tạo mời giảng viên có uy tín của các trường đại học nước ngoài tham gia hội đồng thẩm định chương trình;

Trường hợp không có người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đủ tiêu chuẩn tham gia Hội đồng thẩm định thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của chương trình đào tạo tham gia làm ủy viên hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ;

b) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và một số ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phân biệt thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau. Cơ sở đào tạo có chương trình cần thẩm định không tham gia hoặc chỉ cử một người tham gia hội đồng thẩm định;

Trường hợp chương trình cần thẩm định thuộc ngành, chuyên ngành mới, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam đào tạo thì Hội đồng thẩm định gồm những người đủ tiêu chuẩn theo quy định này thuộc ngành gần, đã nghiên cứu và công bố ít nhất một công trình khoa học liên quan đến chương trình cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động).

#### **2. Thẩm định chương trình đào tạo**

a) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của quy chế đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định hiện hành về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình;

b) Cuộc họp của hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về Kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên hội đồng;

c) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không được thông qua.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành chương trình đào tạo trên cơ sở đề nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo; công bố công khai chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

## **Điều 10. Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo**

1. Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

a) Bước 1: Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo;

b) Bước 2: Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần hoặc nội dung chuyên môn, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, các rủi ro đối với thực hiện chương trình đào tạo...);

c) Bước 3: Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo;

d) Bước 4: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua;

đ) Bước 5: Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung. Nếu cần thiết, Hội đồng khoa học và đào tạo quyết định việc thẩm định chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung theo Điều 7 của Quy định này.

2. Tổ chức đánh giá chương trình đào tạo

a) Ít nhất 2 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn trực thuộc cơ sở đào tạo phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 1 Điều này (từ bước 1 đến bước 4). Việc dự thảo nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện theo Điều 10 của Quy định này hoặc theo quy trình rút gọn và tổ chức đơn giản hơn, tùy theo mức độ sửa đổi, cập nhật;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng khoa học và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá theo Khoản 1 Điều này.

## **Điều 11. Công khai thông tin chương trình đào tạo**

1. Cơ sở đào tạo thực hiện công khai chương trình đào tạo trước khi bắt đầu mỗi khóa học trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.



2. Các nội dung công khai thông tin về chương trình đào tạo bao gồm:

- a) Thông tin hỗ trợ quyết định khóa học hoặc học phần, bao gồm thông tin về khóa học, điều kiện tuyển sinh, chuẩn đầu ra, địa điểm và thời gian khóa học, cơ chế đăng ký học tập và công nhận kết quả học tập, cơ chế chuyển đổi tín chỉ, lộ trình học tập, đánh giá, văn bằng, đạo đức học thuật, sở hữu trí tuệ, việc rút hoặc hủy đăng ký nhập học và điều kiện đăng ký thực hành, thực tập (nếu có);
- b) Thông tin hỗ trợ người học tiếp cận tài nguyên giáo dục, hỗ trợ lập kế hoạch, tham gia hoạt động đào tạo và hoạt động giáo dục khác. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy học phần của chương trình đào tạo;
- c) Thông tin về nghĩa vụ và trách nhiệm người học thực hiện chương trình đào tạo, nghĩa vụ tài chính đối với cơ sở đào tạo, chính sách bảo lưu, quy định kỷ luật, đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học;
- d) Thông tin hỗ trợ giải quyết khiếu nại các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo;
- đ) Thông tin thay đổi trong hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo gồm thông tin về việc tăng học phí, hoàn trả chi phí đào tạo (nếu có) và chi phí liên quan và các yếu tố khác ảnh hưởng đến chương trình đào tạo;
- e) Ngoài các nội dung công khai theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ của khoản này, cơ sở đào tạo phải công khai nội dung chương trình, đề cương chi tiết học phần trong niên giám hàng năm của cơ sở đào tạo và công khai tất cả các vấn đề liên quan khác đến hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo theo đúng quy định hiện hành.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào quy định về chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ đào tạo trong giáo dục đại học, Thủ trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo rà soát, đánh giá chương trình đào tạo hiện hành, cập nhật, phát triển và ban hành chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tránh lãng phí nguồn lực.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai thông tin danh sách tất cả các chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định, đáp ứng hoặc không đáp ứng quy định về chuẩn chương trình đào tạo.
3. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện kiểm định chương trình đào tạo trong giáo dục đại học bảo đảm việc đánh giá chương trình đào tạo phải theo quy định tại Thông tư này và chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, nhóm ngành theo từng lĩnh vực đào tạo.

#### **Điều 13. Chế độ báo cáo, lưu trữ**

##### **1. Chế độ báo cáo**

- a) Tháng 6 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo nội dung gồm: Tên chương trình đào tạo, địa điểm thực hiện chương trình đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo đối với từng chương trình đào tạo, tình trạng đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, tình trạng kiểm định chương trình đào tạo;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng báo cáo.

## 2. Lưu trữ

a) Tài liệu, dữ liệu phần mềm liên quan đến chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo phải được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định;

b) Việc tiêu hủy tài liệu hết thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### **Điều 14. Kiểm tra, thanh tra**

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tự kiểm tra, thanh tra nội bộ việc xây dựng chương trình đào tạo bảo đảm quy định tại Thông tư này; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thanh tra, kiểm tra thực hiện quy định chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý, theo phân công và phân cấp của Chính phủ.

### **Điều 15. Khiếu nại, tố cáo**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy chế của cơ sở đào tạo, của giảng viên, cán bộ quản lý và học viên.

2. Việc khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 16. Xử lý vi phạm**

1. Cơ sở đào tạo vi phạm Quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các chế tài pháp lý khác theo quy định.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo và người trực tiếp vi phạm bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm chuẩn chương trình đào tạo đối với mỗi trình độ đào tạo;

b) Không thực hiện đúng quy trình về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo;

c) Không lưu trữ văn bản, tài liệu minh chứng cho việc triển khai thực hiện quy định tại Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

*Dự thảo đang trong quá trình xin ý kiến góp ý của các bên liên quan*